

Số: 37/BC7N-TTBVTV

Quảng Trị, ngày 13 tháng 9 năm 2023

BÁO CÁO

Tình hình sinh vật gây hại cây trồng

(Từ ngày 11 tháng 9 năm 2023 đến ngày 17 tháng 9 năm 2023)

I. TÌNH HÌNH THỜI TIẾT VÀ CÂY TRỒNG

1. Thời tiết

Nhiệt độ trung bình: 28°C Cao nhất: 32°C Thấp nhất: 26°C

Độ ẩm trung bình: 75-80% Cao nhất: 90% Thấp nhất: 65%

Thời tiết trong kỳ phổ biến ngày nắng nhẹ xen kẽ có mưa rải rác.

2. Cây trồng và giai đoạn sinh trưởng

a) Cây lúa:

Vụ	Trà	Giai đoạn sinh trưởng	Diện tích gieo cấy (ha)	Diện tích thu hoạch (ha)
Hè thu 2023	Sớm	Thu hoạch xong	1.500	1.500
	Chính vụ	Thu hoạch xong	19.533	19.533
	Muộn	Chín - thu hoạch	1.600	100
	Tổng		22.633	21.133

b) Cây trồng khác

Nhóm/ loại cây	Giai đoạn sinh trưởng	Diện tích gieo trồng (ha)
- Cây sắn	PT củ - thu hoạch	12.000
- Cây ngô	Thu hoạch	900
- Cây lạc	Thu hoạch	250
- Cây công nghiệp:		
Hồ tiêu	Phân hóa mầm hoa	2.153,6
Cao su	Phát triển thân lá - khai thác	18.800,7
Cà phê	Phát triển quả	3.942,8

3. Diện tích cây trồng bị ảnh hưởng của thiên tai trong kỳ: Không.

II. TÌNH HÌNH SVGH CHỦ YẾU

1. Trên cây lúa: Các địa phương cơ bản thu hoạch xong. Một số đối tượng dịch hại chủ yếu trên lúa chưa thu hoạch gồm: Chuột DTN 45 ha (giảm 114 ha so với kỳ

trước), tỷ lệ hại phổ biến 5-7%; bệnh khô vằn DTN 170 ha (giảm 287 ha so với kỳ trước), tỷ lệ bệnh phổ biến 20%, nơi cao 35-45%.

2. Trên cây hồ tiêu: Các đối tượng dịch hại DTN như kỳ trước, cụ thể: Tuyến trùng DTN 195 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 5-10%, nơi cao 15-20%; bệnh chết chậm DTN 147 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 3-10%, nơi cao 15-20%; bệnh đốm lá DTN 88 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 5-10%, cao 15-20%; bệnh chết nhanh DTN 15 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 1-5%; bệnh thán thư DTN 151 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 3-5%, nơi cao 15-20%; rệp sáp DTN 37 ha, tỉ lệ hại phổ biến 5-10%, nơi cao 15%.

3. Trên cây cà phê: Rệp các loại DTN 95 ha (giảm 30 ha so với kỳ trước), tỉ lệ hại phổ biến 5-10%, nơi cao 40%; bệnh khô cành DTN 822 ha (tăng 8 ha so với kỳ trước) trong đó hại nặng 102 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 10-15%, nơi cao 60-70%; bệnh thán thư DTN 764 ha trong đó hại nặng 97 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 15-20%, nơi cao 70%; bệnh rỉ sắt DTN 80 ha (tăng 10 ha so với kỳ trước).

4. Trên cây cao su: Bệnh xì mủ DTN 109 ha (tăng 8 ha so với kỳ trước), tỉ lệ bệnh phổ biến 5-10%, nơi cao 15%; bệnh loét sọc mặt cạo DTN 160 ha trong đó nhiễm nặng 6 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 5-10%, nơi cao 30%.

5. Trên cây sắn: Bệnh khảm lá virus DTN 62 ha (giảm 26 ha so với kỳ trước do thu hoạch), trong đó hại nặng 4 ha, tỷ lệ bệnh phổ biến 10-15%, nơi cao 30%.

III. DỰ BÁO SVGH VÀ ĐỀ XUẤT BIỆN PHÁP CHỈ ĐẠO PHÒNG TRỪ

1. Dự báo SVGH chủ yếu trong kỳ tới

1.1. Trên cây lúa: Chuột, bệnh khô vằn... tiếp tục gây hại trên lúa muộn và vùng miền núi.

1.2. Trên cây hồ tiêu: Bệnh chết chậm, chết nhanh, rệp, tuyến trùng... tiếp tục gây hại các vườn bị bệnh, vùng ổ dịch.

1.3. Trên cây cà phê: Các đối tượng dịch hại như: Bệnh khô cành, thán thư, rệp sáp, rệp vảy... tiếp tục gây hại nhiều nơi, hại nặng trên các vườn cà phê già cỗi, các vườn không chú trọng công tác phòng trừ.

1.4. Trên cây cao su: Bệnh xì mủ, loét sọc mặt cạo tiếp tục phát sinh gây hại các vườn.

1.5. Trên cây sắn: Bệnh khảm lá virus DTN giảm dần do thu hoạch.

2. Đề xuất biện pháp chỉ đạo phòng trừ SVGH chủ yếu trong kỳ tới

2.1. Trên cây lúa: Tranh thủ thời tiết thuận lợi thu hoạch những diện tích còn lại. Theo dõi các đối tượng sâu bệnh hại trên lúa trà muộn như chuột, bệnh khô vằn,...

2.2. Trên cây hồ tiêu: Đào rãnh thoát nước, không để đọng nước trong mùa mưa. Thực hiện các biện pháp chăm sóc, vệ sinh vườn; kiểm tra và xử lý thuốc phòng trừ tuyến trùng, rệp sáp, bệnh chết chậm, chết nhanh...

2.3. Trên cây cà phê: Xử lý thuốc để phòng trừ sâu bệnh kết hợp bón phân chăm sóc đảm bảo dinh dưỡng cho cây nuôi quả.

2.4. Trên cây cao su: Định kỳ kiểm tra vườn, phát hiện và xử lý cây bị bệnh xì mủ, loét sọc mặt cạo. Tiến hành bôi thuốc trên mặt cạo và vết xì mủ bằng các loại thuốc đặc hiệu để tránh lây lan.

2.5. Trên cây sắn: Thu gom toàn bộ tàn dư, cây sắn bị bệnh sau thu hoạch đem đốt, tiêu hủy để tiêu diệt nguồn bệnh, không để tàn dư cây sắn bị bệnh trên các bờ thửa, hàng rào. Kiểm soát chặt chẽ việc vận chuyển thân, lá sắn trên địa bàn, nghiêm cấm việc vận chuyển thân lá sắn ra khỏi nơi nhiễm bệnh./.

Nơi nhận:

- Trung tâm BVTV vùng khu 4 (B/c);
- Sở NN & PTNT Quảng Trị (B/c);
- Trung tâm Khuyến nông;
- Chi cục trưởng, các PCCT;
- Phòng NN & PTNT, Kinh tế các huyện, thành phố, thị xã;
- Trạm TT&BVTV các huyện, thành phố;
- Lưu: VT, P.BVTV.

**KT. CHI CỤC TRƯỞNG
PHÓ CHI CỤC TRƯỞNG**

Trần Minh Tuấn

TỔNG HỢP DIỆN TÍCH NHIỄM SVGH CHỦ YẾU TRÊN CÂY TRỒNG CHỦ LỰC TRONG KỲ

STT	Tên SVGH	Mật độ sâu (con/m ²), tỉ lệ bệnh (%)			Tuổi sâu, cấp bệnh phổ biến	DTN các loại dịch hại (ha)					So sánh diện tích nhiễm (+/- ha)		Diện tích phòng trừ (ha)	Phân bố
		Phổ biến	Nơi cao	Cục bộ		Tổng	Nhẹ	TB	Nặng	Mất trắng	Kỳ trước	Cùng kỳ năm trước		
I	Cây lúa (Thu hoạch)													
1	Chuột	5-7				45	45	0	0	0	-114	+16		Đông Hà, Hướng Hóa
2	Khô vằn	20	35-45		1-3	170	97	63	10	0	-287	-45		C. Lộ, Đ. Hà
II	Cây Hồ tiêu (Phân hóa mầm hoa)													
1	Chết chậm	3-10	15-20		1-3	147	123	23	1	0	0	+27	8	Tr. Phong, V. Linh, G.Linh, C. Lộ
2	Chết nhanh	1-3			1-3	15	13	2	0	0	0	-6	0	V.Linh
3	Tuyến trùng	5-10	15-20		1-3	195	176	19	0	0	0	-172	36	Tr. Phong, C. Lộ, G. Linh, V. Linh, H. Hóa
4	Thán thư	3-5	15-20		1-3	151	127	24	0	0	0	-27	14	Tr. Phong, V. Linh, G.Linh, C. Lộ
5	Đốm lá	5-10	15-20		1	88	69	19	0	0	0	-35	0	C. Lộ, G. Linh, H. Hóa
6	Rệp sáp	5-10	15		1-3	37	30	7	0	0	0	-67	10	Hướng Hóa
III	Cây cà phê (Phát triển quả)													
1	Khô cành	10-15	60-70		1	822	505	215	102	0	+8	-43	0	Hướng Hóa
2	Thán thư	15-20	70		1-3	764	440	227	97	0	+17	-263	40	
3	Rệp	5-10	40		1-3	95	80	15	0	0	-30	-7	20	
4	Rỉ sắt	5-10			1	80	80	0	0	0	+10	-170	0	
IV	Cây cao su (Phát triển thân lá - khai thác)													
1	Loét sọc mặt cạo	5-10	30		1-3	160	135	19	6	0	0	+37	19	C. Lộ, G.Linh, V. Linh

STT	Tên SVGH	Mật độ sâu (con/m ²), tỉ lệ bệnh (%)			Tuổi sâu, cấp bệnh phổ biến	DTN các loại dịch hại (ha)					So sánh diện tích nhiễm (+/- ha)		Diện tích phòng trừ (ha)	Phân bố
		Phổ biến	Nơi cao	Cục bộ		Tổng	Nhẹ	TB	Nặng	Mất trắng	Kỳ trước	Cùng kỳ năm trước		
2	Xi mù	5-10	15		1-3	109	91	18	0	0	+8	+4	14	Tr. Phong, C. Lộ, G.Linh, V. Linh
V	Cây sắn (Phát triển củ - thu hoạch)													
1	Khảm lá virus	10-15	30		3-5	62	41	17	4	0	-26	-89,5	32	G. Linh, V. Linh, Đakrông